

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2014/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định về Chế độ kế toán đối với
Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Kế toán năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định Chế độ kế toán đối với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chế độ kế toán đối với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Chế độ kế toán đối với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam gồm 3 chương:

1. Chương I - Hệ thống tài khoản kế toán và nội dung hạch toán các tài khoản.
2. Chương II - Hệ thống báo cáo tài chính.
3. Chương III - Chế độ chứng từ và Chế độ sổ kế toán.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2015.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Tài chính - Kế toán chịu trách nhiệm hướng dẫn, triển khai các nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đào Minh Tú

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐỐI VỚI
CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÁC TỔ CHỨC
TÍN DỤNG VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước)*

**Chương I
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
VÀ NỘI DUNG HẠCH TOÁN CÁC TÀI KHOẢN**

**Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Hệ thống tài khoản kế toán này áp dụng đối với Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).

2. VAMC chỉ được mở và sử dụng các tài khoản quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán khi đã có cơ chế nghiệp vụ và theo đúng nội dung được phép hoạt động.

3. Hệ thống tài khoản kế toán của VAMC gồm các tài khoản trong bảng cân đối kế toán và các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán, được bố trí thành 10 loại:

a) Các tài khoản trong bảng cân đối kế toán gồm 9 loại (từ loại 1 đến loại 9);

b) Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán có 1 loại (loại 0);

c) Các tài khoản trong bảng cân đối kế toán (gọi tắt là tài khoản nội bảng) và các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán (gọi tắt là tài khoản ngoài bảng) được bố trí từ tài khoản cấp I đến tài khoản cấp III, ký hiệu từ 3 đến 5 chữ số;

d) Tài khoản cấp I ký hiệu bằng 3 chữ số từ 111 đến 999;

đ) Tài khoản cấp II ký hiệu bằng 4 chữ số, 3 số đầu (từ trái sang phải) là số ký hiệu tài khoản cấp I, số thứ 4 là số thứ tự tài khoản cấp II trong tài khoản cấp I, ký hiệu từ 1 đến 9;

e) Tài khoản cấp III ký hiệu bằng 5 chữ số, 4 số đầu (từ trái sang phải) là số ký hiệu tài khoản cấp II, số thứ 5 là số thứ tự tài khoản cấp III trong tài khoản cấp II, ký hiệu từ 1 đến 9.

4. Các tài khoản cấp I, II, III là những tài khoản tổng hợp do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định. Các tài khoản cấp IV, V... là những tài khoản tổng hợp do Tổng giám đốc của VAMC quy định để đáp ứng yêu cầu cụ thể về hạch toán

các nghiệp vụ phát sinh tại đơn vị nhưng phải phù hợp với tính chất, nội dung của các tài khoản cấp I, II, III do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

5. Tài khoản chi tiết (tiểu khoản):

Tài khoản chi tiết (tiểu khoản) là tài khoản dùng để phản ánh chi tiết các đối tượng hạch toán của tài khoản tổng hợp. Việc mở tài khoản chi tiết được thực hiện theo quy định tại phần nội dung hạch toán các tài khoản. Số thứ tự tiểu khoản được ghi vào bên phải của số hiệu tài khoản tổng hợp và được ngăn cách với số hiệu tài khoản tổng hợp bằng dấu chấm (.).

Ngoài ra, VAMC được mở thêm tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý nghiệp vụ khi cần thiết.

6. Việc hạch toán trên các tài khoản ngoại tệ, vàng quy định trong hệ thống tài khoản kế toán này, VAMC phải thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Quy đổi ngoại tệ, vàng ra đồng Việt Nam và thực hiện theo dõi tình hình thu vào, chi ra và số ngoại tệ, vàng còn lại theo nguyên tệ của từng loại ngoại tệ, vàng tại VAMC;

b) Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Mục 2

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
LOẠI TK 1: TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN, HOẠT ĐỘNG MUA, BÁN VÀ XỬ LÝ NỢ				
01	111			Tiền mặt
		1111		Tiền Việt Nam
		1112		Ngoại tệ
		1113		Vàng
02	112			Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng
		1121		Tiền gửi bằng đồng Việt Nam
			11211	Tiền gửi không kỳ hạn
			11212	Tiền gửi có kỳ hạn
			11213	Tiền gửi chuyên dùng
		1122		Tiền gửi bằng ngoại tệ
			11221	Tiền gửi không kỳ hạn

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
			11222	<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>
			11223	<i>Tiền gửi chuyên dùng</i>
		1123		Vàng
			11231	<i>Vàng gửi chuyên dùng</i>
03	113			Tiền, vàng đang chuyển
		1131		Tiền Việt Nam
		1132		Ngoại tệ
		1133		Vàng
04	122			Cung cấp tài chính
		1221		Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam
			12211	<i>Nợ trong hạn</i>
			12212	<i>Nợ quá hạn</i>
		1222		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ
			12221	<i>Nợ trong hạn</i>
			12222	<i>Nợ quá hạn</i>
		1223		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam
			12231	<i>Nợ trong hạn</i>
			12232	<i>Nợ quá hạn</i>
		1224		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ
			12241	<i>Nợ trong hạn</i>
			12242	<i>Nợ quá hạn</i>
		1225		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam
			12251	<i>Nợ trong hạn</i>
			12252	<i>Nợ quá hạn</i>
		1226		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ
			12261	<i>Nợ trong hạn</i>
			12262	<i>Nợ quá hạn</i>
		1227		Cung cấp tài chính khác bằng đồng Việt Nam
		1228		Cung cấp tài chính khác bằng ngoại tệ
		1229		Dự phòng rủi ro cung cấp tài chính
			12291	<i>Dự phòng cụ thể</i>
			12292	<i>Dự phòng chung</i>
			12299	<i>Dự phòng giảm giá</i>

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
05	123			Trả thay bảo lãnh
			1231	Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam
			1232	Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ
			1239	Dự phòng rủi ro
				12391 <i>Dự phòng cụ thể</i>
				12392 <i>Dự phòng chung</i>
06	124			Cho thuê tài sản bảo đảm
			1241	Cho thuê tài sản bảo đảm bằng đồng Việt Nam
				12411 <i>Nợ trong hạn</i>
				12412 <i>Nợ quá hạn</i>
			1242	Cho thuê tài sản bảo đảm bằng ngoại tệ
				12421 <i>Nợ trong hạn</i>
				12422 <i>Nợ quá hạn</i>
			1249	Dự phòng rủi ro
				12491 <i>Dự phòng cụ thể</i>
				12492 <i>Dự phòng chung</i>
07	125			Đầu tư tài chính
			1251	Mua trái phiếu doanh nghiệp
			1258	Đầu tư tài chính khác
			1259	Dự phòng rủi ro
				12591 <i>Dự phòng cụ thể</i>
				12592 <i>Dự phòng chung</i>
				12599 <i>Dự phòng giảm giá</i>
08	132			Nợ mua
			1321	Nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt
				13211 <i>Nợ mua bằng đồng Việt Nam</i>
				13212 <i>Nợ mua bằng ngoại tệ</i>
				13213 <i>Nợ mua bằng vàng</i>
			1322	Nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt
				13221 <i>Nợ mua bằng đồng Việt Nam</i>
				13222 <i>Nợ mua bằng ngoại tệ</i>
				13223 <i>Nợ mua bằng vàng</i>

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
		1323		Nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt đã thu hồi được
			13231	Nợ mua bằng đồng Việt Nam
			13232	Nợ mua bằng ngoại tệ
			13233	Nợ mua bằng vàng
		1329		Dự phòng rủi ro
			13291	Dự phòng cụ thể
			13292	Dự phòng chung
LOẠI TK 2: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀ TÀI SẢN CỐ KHÁC				
09	211			Tài sản cố định hữu hình
		2111		Nhà cửa, vật kiến trúc
		2112		Máy móc, thiết bị
		2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn
		2114		Thiết bị, dụng cụ quản lý
		2118		TSCĐ khác
10	212			Tài sản cố định thuê tài chính
11	213			Tài sản cố định vô hình
		2131		Quyền sử dụng đất
		2135		Phần mềm máy vi tính
		2138		TSCĐ vô hình khác
12	214			Hao mòn tài sản cố định
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình
13	221			Đầu tư vào công ty con
14	222			Vốn góp liên doanh
15	223			Đầu tư vào công ty liên kết
16	228			Đầu tư dài hạn khác
		2281		Cổ phiếu
		2282		Giấy tờ có giá khác
		2288		Đầu tư dài hạn khác
17	229			Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
18	231			Cầm cố, ký quỹ, ký cược

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
19	232			Phải thu của khách hàng
		2321		Phải thu về hoạt động mua bán nợ
		2322		Thuế GTGT đầu vào
		2328		Phải thu khác
		2329		Dự phòng phải thu khó đòi
20	233			Tạm ứng và phải thu nội bộ
		2331		Tạm ứng
		2332		Phải thu nội bộ
		2333		Tài sản thiếu chờ xử lý
		2338		Phải thu khác
21	237			Lãi phải thu
		2371		Lãi phải thu từ hoạt động cung cấp tài chính
		2372		Lãi phải thu từ hoạt động trả thay bảo lãnh
		2373		Lãi phải thu từ hoạt động cho thuê tài sản bảo đảm
		2374		Lãi phải thu tự hoạt động đầu tư tài chính
22	238			Chi phí chờ phân bổ
23	241			Xây dựng cơ bản dở dang
		2411		Mua sắm TSCĐ
		2412		Xây dựng cơ bản
		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ
24	242			Tài sản khác
		2421		Công cụ dụng cụ
		2422		Vật liệu
25	251			Sửa chữa, nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua
		2511		Sửa chữa nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt
		2512		Sửa chữa nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt
26	261			Tài sản đã chuyển quyền sở hữu cho VAMC, đang chờ xử lý
		2611		Tài sản bảo đảm của khoản nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt đã chuyển quyền sở hữu cho VAMC, đang chờ xử lý

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
		2612		Tài sản bảo đảm của khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt đã chuyển quyền sở hữu cho VAMC, đang chờ xử lý
27	271			Chi dự án
		2711		Chi quản lý dự án
		2712		Chi thực hiện dự án
LOẠI TK 3: NỢ PHẢI TRẢ				
28	311			Vay ngắn hạn
29	331			Phải trả cho khách hàng
		3311		Phải trả từ hoạt động mua bán nợ
		3318		Phải trả khác
	332			Lãi phải trả
30	333			Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
		3331		Thuế giá trị gia tăng
		3333		Thuế xuất, nhập khẩu
		3335		Thuế thu nhập cá nhân
		3336		Thuế tài nguyên
		3337		Thuế nhà đất, tiền thuê đất
		3338		Các loại thuế khác
		3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
31	334			Phải trả người lao động
		3341		Phải trả công nhân viên
		3348		Phải trả người lao động khác
32	336			Phải trả nội bộ
33	338			Phải trả, phải nộp khác
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết
		3382		Kinh phí công đoàn
		3383		Bảo hiểm xã hội
		3384		Bảo hiểm y tế
		3386		Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
		3387		Doanh thu chưa thực hiện
		3388		Phải trả, phải nộp khác
		3389		Bảo hiểm thất nghiệp

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
34	341			Vay dài hạn
35	342			Nợ dài hạn
36	343			Trái phiếu phát hành
		3431		Trái phiếu đặc biệt
		3432		Trái phiếu
			34321	<i>Mệnh giá trái phiếu</i>
			34322	<i>Chiết khấu trái phiếu</i>
			34323	<i>Phụ trội trái phiếu</i>
37	344			Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
38	352			Dự phòng phải trả
39	353			Quỹ khen thưởng, phúc lợi
		3531		Quỹ khen thưởng
		3532		Quỹ phúc lợi
		3533		Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định
		3534		Quỹ thưởng ban quản lý điều hành VAMC
40	356			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		3561		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		3562		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ
41	371			Nguồn kinh phí dự án
LOẠI TK 4: VỐN CHỦ SỞ HỮU				
42	411			Vốn chủ sở hữu
		4111		Vốn điều lệ
		4118		Vốn khác
43	412			Chênh lệch đánh giá lại tài sản
44	413			Chênh lệch tỷ giá hối đoái
		4131		Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại
		4132		Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB
45	414			Quỹ đầu tư phát triển
46	418			Các quỹ khác
47	421			Lợi nhuận chưa phân phối
		4211		Lợi nhuận chưa phân phối năm trước
		4212		Lợi nhuận chưa phân phối năm nay
48	441			Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
LOẠI TK 5: DOANH THU				
49	511			Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB
		5111		Doanh thu từ đòi nợ, khách hàng trả
		5112		Doanh thu từ bán nợ, tài sản bảo đảm
		5113		Doanh thu từ chuyển khoản nợ thành cổ phần, vốn góp
		5114		Doanh thu từ hoạt động cho thuê, khai thác tài sản
		5118		Doanh thu khác
50	514			Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ mua bằng TPĐB
51	515			Doanh thu từ hoạt động tài chính
		5151		Doanh thu từ cung cấp tài chính
		5152		Doanh thu từ hoạt động bảo lãnh
		5153		Doanh thu từ góp vốn, mua cổ phần
		5154		Doanh thu từ đầu tư tài chính
		5158		Doanh thu từ hoạt động tài chính khác
52	518			Doanh thu khác
		5181		Doanh thu từ hoạt động môi giới, tư vấn
		5182		Doanh thu từ đấu giá tài sản
		5188		Doanh thu khác
LOẠI TK 6: CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH				
53	631			Chi phí hoạt động mua bán nợ theo giá thị trường bằng nguồn vốn không phải TPĐB
		6311		Chi phí đòi nợ
		6312		Chi phí bán nợ
		6318		Chi phí khác
54	632			Giá vốn của khoản nợ đã được thu hồi
55	634			Chi phí hoạt động thu hồi nợ mua bằng TPĐB
56	635			Chi phí tài chính
		6351		Chi phí hoạt động cung cấp tài chính
		6352		Chi phí hoạt động bảo lãnh
		6353		Chi phí đầu tư tài chính
		6358		Chi phí tài chính khác

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
57	638			Chi phí khác
		6381		Chi phí tư vấn, môi giới mua bán xử lý nợ và tài sản
		6382		Chi phí cho hoạt động đấu giá tài sản
		6388		Chi phí khác
58	642			Chi phí quản lý doanh nghiệp
		6421		Chi phí cho nhân viên
			64211	<i>Lương và phụ cấp lương</i>
			64212	<i>Các khoản chi để đóng góp theo lương</i>
			64213	<i>Chi công tác xã hội</i>
			64214	<i>Chi ăn ca</i>
		6422		Chi về tài sản
			64221	<i>Khấu hao cơ bản TSCĐ</i>
			64222	<i>Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản</i>
			64223	<i>Mua sắm công cụ lao động</i>
			64224	<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>
			64225	<i>Chi thuê tài sản</i>
		6423		Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6424		Thuế, phí và lệ phí
		6425		Công tác phí
		6426		Chi về vật liệu, giấy tờ in
		6427		Chi phí dự phòng
		6428		Chi phí bằng tiền khác
LOẠI TK 7: THU NHẬP KHÁC				
59	711			Thu nhập khác
LOẠI TK 8: CHI PHÍ KHÁC				
60	811			Chi phí khác
LOẠI TK 9: XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH				
61	911			Xác định kết quả kinh doanh
LOẠI TK 0: TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG				
62	001			Tài sản thuê ngoài
63	002			Tài sản nhận giữ hộ
64	003			Cam kết bảo lãnh
65	004			Nợ khó đòi đã xử lý

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
66	005			Nợ mua bằng TPĐB
		0051		Nợ gốc
			00511	<i>Nợ gốc bằng đồng Việt Nam</i>
			00512	<i>Nợ gốc bằng ngoại tệ</i>
			00513	<i>Nợ gốc bằng vàng</i>
		0052		Nợ lãi
			00521	<i>Nợ lãi bằng đồng Việt Nam</i>
			00522	<i>Nợ lãi bằng ngoại tệ</i>
			00523	<i>Nợ lãi bằng vàng</i>
67	006			Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB
		0061		Nợ gốc
			00611	<i>Nợ gốc bằng đồng Việt Nam</i>
			00612	<i>Nợ gốc bằng ngoại tệ</i>
			00613	<i>Nợ gốc bằng vàng</i>
		0062		Nợ lãi
			00621	<i>Nợ lãi bằng đồng Việt Nam</i>
			00622	<i>Nợ lãi bằng ngoại tệ</i>
			00623	<i>Nợ lãi bằng vàng</i>
68	007			Vàng, ngoại tệ các loại
69	008			Tài sản bảo đảm của khoản nợ mua
		0081		Tài sản bảo đảm VAMC đang quản lý
		0082		Tài sản bảo đảm VAMC đã ủy quyền cho TCTD
		0083		Tài sản bảo đảm đang cho thuê

Mục 3

NỘI DUNG HẠCH TOÁN CÁC TÀI KHOẢN

LOẠI 1- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN, HOẠT ĐỘNG MUA, BÁN VÀ XỬ LÝ NỢ

Loại tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có cũng như tình hình biến động của các khoản tiền và tương đương tiền, các hoạt động mua, bán và xử lý nợ. Bao gồm: tiền mặt bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) và các nghiệp vụ của hoạt động mua, bán và xử lý nợ: cung cấp tài chính, bảo lãnh, đầu tư, nâng cấp và cho thuê tài sản bảo đảm,....

Tài khoản 111- Tiền mặt

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

1111- Tiền Việt Nam

1112- Ngoại tệ

1113- Vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của tiền mặt tồn quỹ tại quỹ VAMC.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có chứng từ thu, chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ kế toán nghiệp vụ thu chi tiền mặt. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

2. Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

3. Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

4. Trường hợp có vàng, ngoại tệ nhập quỹ kế toán phải quy đổi ngoại tệ, vàng ra Đồng Việt Nam theo quy định của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp để ghi sổ kế toán.

Trường hợp xuất quỹ ngoại tệ, vàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán tài khoản 111 theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền mặt bằng ngoại tệ, vàng được hạch toán chi tiết theo từng loại nguyên tệ trên Tài khoản 007 - Ngoại tệ, vàng các loại.

Bên Nợ ghi: - Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng nhập quỹ.

- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ, vàng cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ, vàng).

Bên Có ghi: - Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng xuất quỹ.

- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng thiếu hụt ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ, vàng cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ, vàng).

Số dư Nợ: - Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng còn tồn quỹ tiền mặt.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 112- Tiền gửi tại TCTD

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi tại TCTD của VAMC.

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

1121- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam

1122- Tiền gửi bằng Ngoại tệ

1123- Vàng

Tài khoản 1121 có các tài khoản cấp III sau:

11211- Tiền gửi không kỳ hạn

11212- Tiền gửi có kỳ hạn

11213- Tiền gửi chuyên dùng

Tài khoản 1122 có các tài khoản cấp III sau:

11221- Tiền gửi không kỳ hạn

11222- Tiền gửi có kỳ hạn

11223- Tiền gửi chuyên dùng

Tài khoản 1123 có tài khoản cấp III sau:

11231- Vàng gửi chuyên dùng

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Căn cứ để hạch toán trên Tài khoản 112 - Tiền gửi tại TCTD là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của TCTD kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi,...).

2. Khi nhận được chứng từ của TCTD gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của VAMC, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của TCTD thì VAMC phải thông báo cho TCTD để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của TCTD trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê.

3. Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng TCTD để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu. Ngoài ra, đối với tiền gửi có kỳ hạn, VAMC phải hạch theo dõi theo từng nhóm kỳ hạn.

4. Kế toán phải quy đổi ngoại tệ, vàng ra Đồng Việt Nam theo quy định của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp để ghi sổ kế toán.

5. Tài khoản Tiền/vàng gửi chuyên dùng: dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam, ngoại tệ, vàng VAMC gửi vào TCTD và không được rút trước thời điểm thanh toán trái phiếu đặc biệt.

Bên Nợ ghi: - Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng gửi vào TCTD.

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngoại tệ, vàng cuối kỳ.

Bên Có ghi: - Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng rút ra từ TCTD.

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngoại tệ, vàng cuối kỳ.

Số dư Nợ: - Số tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng hiện còn gửi tại TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD.

Tài khoản 113- Tiền, vàng đang chuyển

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

1131- Tiền Việt Nam

1132- Ngoại tệ

1133- Vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền của VAMC đã nộp vào TCTD, Kho bạc Nhà nước, trả cho đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo Có.

Bên Nợ ghi: - Các khoản tiền mặt hoặc séc bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ đã nộp vào TCTD nhưng chưa nhận giấy báo Có.

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

Bên Có ghi: - Số kết chuyển vào Tài khoản 112 - Tiền gửi tại TCTD, hoặc tài khoản có liên quan.

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

Số dư Nợ: - Các khoản tiền còn đang chuyển cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản tiền đang chuyển.

Tài khoản 122- Cung cấp tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản cung cấp tài chính cho khách hàng bao gồm cho vay bằng tiền mặt, ngoại tệ và các hoạt động cung cấp tài chính khác.

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

1221- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

1222- Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ

1223- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

1224- Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ

1225- Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

1226- Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ

1227- Cung cấp tài chính khác bằng đồng Việt Nam.

1228- Cung cấp tài chính khác bằng ngoại tệ.

1229- Dự phòng rủi ro cung cấp tài chính

Tài khoản 1221- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam VAMC cho khách hàng vay ngắn hạn.

Tài khoản 1221 có các tài khoản cấp III sau:

12211- Nợ trong hạn

12212- Nợ quá hạn

Tài khoản 12211- Nợ trong hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam mà VAMC cho khách hàng vay còn trong hạn theo hợp đồng hoặc còn trong thời gian gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ đối với các khoản vay được VAMC gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho khách hàng vay.

- Chuyển từ tài khoản thích hợp sang.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền khách hàng đang nợ trong hạn, được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng vay tiền.

Tài khoản 12212- Nợ quá hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền VAMC cho khách hàng vay đã quá hạn và không được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay phát sinh nợ quá hạn.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền cho khách hàng vay đã quá hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có nợ quá hạn.

Tài khoản 1222- Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền bằng ngoại tệ VAMC cho khách hàng vay ngắn hạn.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

12221- Nợ trong hạn

12222- Nợ quá hạn

Tài khoản 12221- Nợ trong hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền ngoại tệ VAMC cho khách hàng vay còn trong hạn theo hợp đồng hoặc còn trong thời gian gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ đối với các khoản vay được VAMC gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho khách hàng vay.

- Chuyển từ tài khoản thích hợp sang.
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cho vay bằng ngoại tệ.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền khách hàng đang nợ trong hạn, được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng vay tiền.

Tài khoản 12222- Nợ quá hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền ngoại tệ VAMC cho khách hàng vay đã quá hạn và không được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay phát sinh nợ quá hạn.

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền cho khách hàng vay đã quá hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có nợ quá hạn.

Tài khoản 1223- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam VAMC cho khách hàng vay trung hạn.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

12231- Nợ trong hạn

12232- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 12231, 12232 giống nội dung hạch toán tài khoản 12211, 12212.

Tài khoản 1224- Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền ngoại tệ VAMC cho khách hàng vay trung hạn.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

12241- Nợ trong hạn

12242- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 12241, 12242 giống nội dung hạch toán tài khoản 12221, 12222.

Tài khoản 1225- Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam VAMC cho khách hàng vay trung hạn.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

12251- Nợ trong hạn

12252- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 12251, 12252 giống nội dung hạch toán tài khoản 12211, 12212.

Tài khoản 1226- Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền ngoại tệ VAMC cho khách hàng vay dài hạn.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

12261- Nợ trong hạn

12262- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 12261, 12262 giống nội dung hạch toán tài khoản 12221, 12222.

Tài khoản 1227- Cung cấp tài chính khác bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động nghiệp vụ cung cấp tài chính khác bằng đồng Việt Nam VAMC cung cấp cho khách hàng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cung cấp tài chính tăng.

Bên Có ghi: - Số tiền cung cấp tài chính giảm.

Số dư Nợ: - Số tiền cung cấp tài chính khác hiện còn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng được VAMC cung cấp tài chính.

Tài khoản 1228- Cung cấp tài chính khác bằng ngoại tệ

Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động nghiệp vụ cung cấp tài chính khác bằng ngoại tệ VAMC cung cấp cho khách hàng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cung cấp tài chính tăng.

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cung cấp tài chính bằng ngoại tệ.

Bên Có ghi: - Số tiền cung cấp tài chính giảm.

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cung cấp tài chính bằng ngoại tệ.

Số dư Nợ: - Số tiền cung cấp tài chính khác hiện còn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng được VAMC cung cấp tài chính.

Tài khoản 1229- Dự phòng rủi ro cung cấp tài chính

Tài khoản này phản ánh tình hình lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro của các khoản cho vay, cung cấp tài chính khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của TCTD.

Dự phòng rủi ro được lập nhằm ghi nhận trước các khoản tổn thất có thể phát sinh do những nguyên nhân khách quan.

Định kỳ, theo quy định VAMC thực hiện trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng rủi ro liên quan đến cung cấp tài chính.

Tài khoản 1229 có các tài khoản cấp III sau:

12291- Dự phòng cụ thể

12292- Dự phòng chung

12299- Dự phòng giảm giá

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Số dư Có: - Số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 123- Trả thay bảo lãnh

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

1231- Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam

1232- Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ

1239- Dự phòng rủi ro

Tài khoản 1231- Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam VAMC bảo lãnh trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

Đối với khoản trả thay này, VAMC phải đôn đốc thu hồi nợ nếu khách hàng không có khả năng trả, VAMC phải tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền VAMC đã trả thay.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi được từ khách hàng được bảo lãnh.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền VAMC bảo lãnh đã trả thay khách hàng nhưng chưa thu hồi được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng được VAMC trả thay.

Tài khoản 1232- Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền ngoại tệ mà VAMC bảo lãnh trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Số tiền VAMC đã trả thay.

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi được từ khách hàng được bảo lãnh.

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền VAMC bảo lãnh đã trả thay khách hàng nhưng chưa thu hồi được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng được VAMC trả thay.

Tài khoản 1239- Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc VAMC lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng theo chế độ quy định đối với các khoản trả thay khách hàng trong nghiệp vụ bảo lãnh. Việc trích lập và sử dụng dự phòng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của TCTD.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

12391- Dự phòng cụ thể

12392- Dự phòng chung

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được lập tính vào chi phí.

Số dư Có: - Số dự phòng cho nghiệp vụ trả thay bảo lãnh.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 124- Cho thuê tài sản bảo đảm

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản bảo đảm cho thuê trong trường hợp hợp đồng thuê tài sản thể hiện việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu tài sản theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06.

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

1241- Cho thuê tài sản bảo đảm bằng đồng Việt Nam

1242- Cho thuê tài sản bảo đảm bằng ngoại tệ

1249- Dự phòng rủi ro

Tài khoản 1241- Cho thuê tài sản bảo đảm bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 1241 có các tài khoản cấp III sau:

12411- Nợ trong hạn

12412- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 12411, 12412 giống nội dung hạch toán giống các tài khoản 12211, 12212.

Tài khoản 1242- Cho thuê tài sản bảo đảm bằng ngoại tệ

Tài khoản 1242 có các tài khoản cấp III sau:

12421- Nợ trong hạn

12422- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 12421, 12422 giống nội dung hạch toán giống các tài khoản 12221, 12222.

Tài khoản 1249- Dự phòng rủi ro

Tài khoản 1249 có các tài khoản cấp III sau:

12491- Dự phòng cụ thể

12492- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản 12491, 12492 giống nội dung hạch toán các tài khoản 12291, 12292.

Tài khoản 125- Đầu tư tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư tài chính do VAMC hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay.

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

1251- Mua trái phiếu doanh nghiệp

1258- Đầu tư tài chính khác

1259- Dự phòng rủi ro

Tài khoản 1251- Mua trái phiếu doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình mua, bán và thanh toán trái phiếu doanh nghiệp.

Bên Nợ ghi: - Trị giá thực tế trái phiếu doanh nghiệp mua vào.

Bên Có ghi: - Trị giá thực tế trái phiếu doanh nghiệp bán ra, đáo hạn hoặc được thanh toán.

Số dư Nợ: - Trị giá thực tế trái phiếu doanh nghiệp do VAMC đang nắm giữ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

Tài khoản 1258- Đầu tư tài chính khác

Nội dung hạch toán tài khoản này giống nội dung hạch toán tài khoản 1251.

Tài khoản 1259- Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc VAMC lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng theo chế độ quy định đối với các khoản đầu tư tài chính. Việc trích lập và sử dụng dự phòng theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

12591- Dự phòng cụ thể

12592- Dự phòng chung

12593- Dự phòng giảm giá

Nội dung hạch toán các tài khoản 12591, 12592, 12599 giống nội dung hạch toán các tài khoản 12291, 12292, 12299.

Tài khoản 132- Nợ mua

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản mua nợ giữa VAMC và TCTD.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc mua bán nợ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ký kết phù hợp với các quy định của pháp luật về mua bán nợ.

2. Giá của khoản nợ đã mua được phản ánh vào tài khoản này là giá vốn của khoản nợ mua, bao gồm: giá mua khoản nợ và chi phí giao dịch ban đầu liên quan trực tiếp đến khoản nợ mua.

3. Định kỳ, VAMC phải tiến hành phân loại nợ để trích lập dự phòng đối với các khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của TCTD.

4. VAMC phải theo dõi số tiền gốc và lãi của khoản nợ được mua trên tài khoản ngoại bảng và mở sổ (hoặc có hệ thống thông tin quản lý) để theo dõi chi tiết khoản nợ mua theo từng hợp đồng tín dụng, theo từng khách hàng vay, từng TCTD bán nợ.

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

1321- Nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt

1322- Nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt

1323- Nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt đã thu hồi

1329- Dự phòng rủi ro

Tài khoản 1321- Nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt (TPĐB)

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản mua nợ giữa VAMC và TCTD bằng TPĐB.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

13211- Nợ mua bằng đồng Việt Nam

13212- Nợ mua bằng ngoại tệ

13213- Nợ mua bằng vàng

Tài khoản 13211- Nợ mua bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản mua nợ giữa VAMC và TCTD bằng TPĐB bằng đồng Việt Nam.

Bên Nợ ghi: - Giá trị khoản nợ mua bằng TPĐB bằng đồng Việt Nam tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị khoản nợ mua bằng TPĐB bằng đồng Việt Nam giảm.

Số dư Nợ: - Giá trị khoản nợ mua bằng TPĐB bằng đồng Việt Nam hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD.

Tài khoản 13212- Nợ mua bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản mua nợ giữa VAMC và TCTD bằng TPĐB bằng ngoại tệ. Tỷ giá hạch toán khi mua nợ được quy đổi theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và TCTD.

Bên Nợ ghi: - Giá trị khoản nợ mua bằng TPĐB bằng ngoại tệ tăng.

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư nợ mua bằng ngoại tệ.

Bên Có ghi: - Giá trị khoản nợ mua bằng TPĐB bằng đồng ngoại tệ giảm.

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư nợ mua bằng ngoại tệ.

Số dư Nợ: - Giá trị khoản nợ mua bằng TPĐB bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD.

Tài khoản 13213- Nợ mua bằng vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản mua nợ giữa VAMC và TCTD bằng TPĐB bằng vàng. Tỷ giá hạch toán khi mua nợ được quy đổi theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và TCTD.

Nội dung hạch toán tài khoản 13213 giống nội dung hạch toán tài khoản 13212.

Tài khoản 1322- Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản mua nợ giữa VAMC và TCTD bằng nguồn vốn không phải TPĐB.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

13221- Nợ mua bằng đồng Việt Nam

13222- Nợ mua bằng ngoại tệ

13223- Nợ mua bằng vàng

Nội dung hạch toán các tài khoản 13221, 13222, 13223 giống nội dung hạch toán các tài khoản 13211, 13212, 13213.

Tài khoản 1323- Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi được

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình xử lý của các khoản mua nợ giữa VAMC và TCTD bằng TPĐB đã thu hồi được.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

13231- Nợ mua bằng đồng Việt Nam

13232- Nợ mua bằng ngoại tệ

13233- Nợ mua bằng vàng

Bên Nợ ghi: - Giá trị khoản nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi tăng.

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư nợ mua đã thu hồi bằng ngoại tệ.

Bên Có ghi: - Giá trị khoản nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi giảm.

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư nợ mua đã thu hồi bằng ngoại tệ.

Số dư Nợ: - Giá trị khoản nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD.

Tài khoản 1329- Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình biến động tăng/giảm khoản dự phòng các khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải bằng trái phiếu đặc biệt (TPĐB).

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

13291- Dự phòng cụ thể

13292- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản 13291, 13292 giống nội dung hạch toán các tài khoản 12291, 12292.

(Xem tiếp Công báo số 45 + 46)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng